



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Địa chỉ: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân,
Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3750 5555 , Fax: (028) 3750 5577

Website: www.thienlonggroup.com

V/v: CBTT Báo cáo tài
chính năm 2017 đã được
kiểm toán

TP.HCM, ngày 02 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Mã chứng khoán : TLG
Trụ sở chính : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân, TP.HCM
Điện thoại : (028) 3750 5555 Fax: (028) 3750 5577
Người thực hiện CBTT : Bà Trần Phương Nga Chức vụ: Phó TGĐ TC - KT
Loại thông tin công bố : 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- ❖ Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ năm 2017 đã được kiểm toán;
- ❖ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/04/2018 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TLG.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TGĐ TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN**



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám đốc và Cán bộ quản lý khác đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2017)

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2017)
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2017)
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2017)
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2017)

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

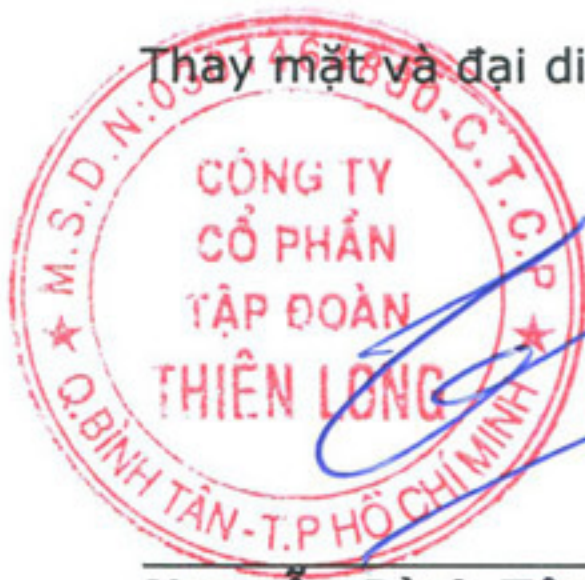
Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

hat

00-0
HÁI
G T
HỆP
OIT
T N
TP. H

Số: 644 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2017, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 30 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vòng Mỹ Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3460-2015-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.091.968.239.964	1.025.111.080.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	353.869.383.127	424.423.331.022
1. Tiền	111		82.869.383.127	123.423.331.022
2. Các khoản tương đương tiền	112		271.000.000.000	301.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204.875.546.879	122.515.004.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	176.481.251.100	99.079.216.936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	22.626.965.303	18.774.948.627
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.594.563.494	5.550.973.630
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(827.233.018)	(890.134.313)
III. Hàng tồn kho	140		517.175.529.421	460.697.931.983
1. Hàng tồn kho	141	8	534.007.886.465	478.811.442.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(16.832.357.044)	(18.113.510.336)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.047.780.537	17.474.812.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	10.153.542.137	8.251.259.433
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.141.178.180	7.470.492.991
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.753.060.220	1.753.060.220
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		476.548.476.472	359.201.386.196
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.002.464.375	2.053.755.852
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.002.464.375	2.053.755.852
II. Tài sản cố định	220		359.509.747.304	289.918.854.187
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	273.323.647.755	200.871.576.769
- Nguyên giá	222		645.023.141.721	532.701.823.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(371.699.493.966)	(331.830.246.603)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	86.186.099.549	89.047.277.418
- Nguyên giá	228		115.656.610.948	112.648.407.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.470.511.399)	(23.601.130.475)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.211.169.387	8.309.739.078
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	48.211.169.387	8.309.739.078
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	19.694.488.391	19.835.883.107
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.990.511.609)	(10.849.116.893)
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.130.607.015	39.083.153.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	21.207.669.563	14.861.839.365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	25.922.937.452	24.221.314.607
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.568.516.716.436	1.384.312.466.725

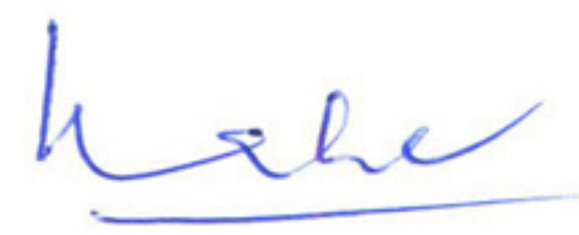
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		508.561.941.187	460.086.007.616
I. Nợ ngắn hạn	310		474.574.740.460	413.093.993.826
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	147.749.949.303	131.879.671.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.295.677.775	7.660.650.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.573.962.561	11.734.745.719
4. Phải trả người lao động	314		14.759.439.048	14.449.860.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	66.837.241.960	53.220.112.617
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	56.465.313.682	4.386.022.605
7. Vay ngắn hạn	320	20	160.974.445.870	171.584.405.449
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	23	12.918.710.261	18.178.525.323
II. Nợ dài hạn	330		33.987.200.727	46.992.013.790
1. Phải trả dài hạn khác	337		54.500.000	141.717.970
2. Vay dài hạn	338	21	5.059.232.137	20.808.564.711
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	28.873.468.590	26.041.731.109
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.059.954.775.249	924.226.459.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.059.954.775.249	924.226.459.109
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		505.562.560.000	383.126.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		505.562.560.000	383.126.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.281.183.000	128.217.023.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.884.643.498	97.075.895.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		400.226.388.751	315.806.820.611
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		204.635.269.491	153.617.482.353
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		195.591.119.260	162.189.338.258
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.568.516.716.436	1.384.312.466.725



Phạm Thị Giang
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2018

1250
 HI N
 GON
 H NH
 ELC
 VIỆT
 - TF

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	26	2.520.900.957.811	2.180.202.835.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	23.500.239.936	17.886.928.878
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	26	2.497.400.717.875	2.162.315.906.238
4. Giá vốn hàng bán	11		1.563.850.760.815	1.315.991.880.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		933.549.957.060	846.324.025.266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	18.669.699.664	20.405.977.867
7. Chi phí tài chính	22	29	12.149.140.252	16.302.234.359
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	29	9.500.290.007	10.697.412.010
8. Chi phí bán hàng	25	30	371.405.879.821	309.782.396.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	248.369.871.852	238.920.077.749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		320.294.764.799	301.725.294.547
11. Thu nhập khác	31	31	14.976.961.586	6.460.309.364
12. Chi phí khác	32	31	666.120.533	1.821.984.864
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	14.310.841.053	4.638.324.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		334.605.605.852	306.363.619.047
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	68.249.146.618	65.883.045.149
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(1.701.622.845)	407.674.877
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		268.058.082.079	240.072.899.021
<i>Phân bổ cho:</i>				
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i>	61		268.058.082.079	240.072.899.021
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.833	4.242




Phạm Thị Giang
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2018

0-002
 HÁNH
 T Y
 M HỮU
 ITTI
 NAW
 HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	334.605.605.852	306.363.619.047
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	49.798.331.415	44.323.662.660
Các khoản dự phòng	03	1.629.077.611	(9.242.721.037)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.228.235	547.778.398
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.289.299.176)	(16.154.393.112)
Chi phí lãi vay	06	9.500.290.007	10.697.412.010
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	379.276.233.944	336.535.357.966
Thay đổi các khoản phải thu	09	(78.789.029.547)	(23.364.463.090)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(55.196.444.146)	(31.581.065.498)
Thay đổi các khoản phải trả	11	12.954.485.568	52.953.921.709
Thay đổi chi phí trả trước	12	(8.001.816.747)	63.471.294.940
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.502.315.767)	(10.858.150.706)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69.215.627.013)	(63.781.053.222)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(51.118.157.000)	(30.468.272.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	120.407.329.292	292.907.569.134
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(146.128.176.279)	(135.038.349.499)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.852.033.119	1.272.116.663
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.676.870.688	15.328.330.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(129.599.272.472)	(118.437.902.581)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	22.500.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	550.564.264.097	602.933.842.572
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(576.920.673.014)	(654.127.263.813)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(57.508.258.525)	(125.206.631.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.364.667.442)	(176.400.052.491)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(70.556.610.622)	(1.930.385.938)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	424.423.331.022	426.351.225.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	2.662.727	2.491.870
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	353.869.383.127	424.423.331.022



Phạm Thị Giang
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 cấp ngày 08 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 505.562.560.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 51,66% và Ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,36% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.445 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.210 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các Công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

64
CÔNG TY
I AN
I AN
ONG
I CH

01/25
CHI
CÔN
ÁCH NH
DEL
VIỆ
7 - TI

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Tài sản khác	3 - 4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 06 tháng 02 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ hoạt động theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.264.992.175	2.998.295.642
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.604.390.952	120.425.035.380
Các khoản tương đương tiền (*)	271.000.000.000	301.000.000.000
	<u>353.869.383.127</u>	<u>424.423.331.022</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Crayola LLC	294.534.082	7.283.298.565
Các khách hàng khác	176.186.717.018	91.795.918.371
	<u>176.481.251.100</u>	<u>99.079.216.936</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp một phần các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	4.148.582.583	1.644.113.615
Công ty TNHH DKSH Việt Nam	2.443.759.668	2.958.689.401
Fuya Company Limited	1.508.240.598	1.885.441.813
SIS International Co., Ltd.	45.354.000	3.745.626.323
Các bên khác	14.481.028.454	8.541.077.475
	<u>22.626.965.303</u>	<u>18.774.948.627</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

0011250
 CHI NHÁNH
 CÔNG
 TẮC NHIỆM
 DELOITTE
 VIỆT NAM
 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	795.220.373	1.972.280.459
Dự thu lãi tiền gửi	1.273.455.556	1.305.569.445
Ký quỹ, ký cược	393.885.840	623.580.752
Phải thu khác	4.132.001.725	1.649.542.974
	6.594.563.494	5.550.973.630
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.002.464.375	2.053.755.852
	2.002.464.375	2.053.755.852

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	33.955.675.164	-	26.857.480.690	-
Nguyên vật liệu	194.408.807.454	(8.284.057.100)	170.671.063.119	(11.928.923.001)
Công cụ, dụng cụ	1.958.549.959	-	2.314.278.398	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.154.856.058	(523.256.271)	43.650.355.281	(757.984.595)
Thành phẩm	179.002.061.354	(5.682.723.970)	167.631.102.808	(1.497.573.992)
Hàng hóa	76.527.936.476	(2.342.319.703)	67.687.162.023	(3.929.028.748)
	534.007.886.465	(16.832.357.044)	478.811.442.319	(18.113.510.336)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(18.113.510.336)	(26.935.996.433)
Trích lập trong năm	(8.246.148.776)	(11.605.880.607)
Hoàn nhập dự phòng	9.527.302.068	20.428.366.704
Số dư cuối năm	(16.832.357.044)	(18.113.510.336)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	6.442.210.771	5.272.184.485
Công cụ, dụng cụ	954.371.928	929.303.561
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	743.223.247	570.414.438
Chi phí thuê	376.062.264	166.537.445
Khác	1.637.673.927	1.312.819.504
	10.153.542.137	8.251.259.433
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	11.556.740.491	11.886.148.771
Công cụ, dụng cụ	6.788.913.017	2.438.863.647
Khác	2.862.016.055	536.826.947
	21.207.669.563	14.861.839.365

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất thuê để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	136.880.932.299	227.548.245.761	36.205.541.859	13.617.151.832	118.449.951.621	532.701.823.372
Tăng trong năm	198.385.000	36.743.738.951	7.227.845.184	1.213.737.324	5.617.402.337	51.001.108.796
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	53.646.821.702	4.470.121.707	-	-	6.797.667.069	64.914.610.478
Điều chỉnh khác	-	1.660.634.515	-	-	-	1.660.634.515
Thanh lý trong năm	-	(2.124.680.839)	(2.929.830.309)	(42.581.818)	(157.942.474)	(5.255.035.440)
Số dư cuối năm	190.726.139.001	268.298.060.095	40.503.556.734	14.788.307.338	130.707.078.553	645.023.141.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	47.099.299.408	153.888.596.040	18.057.860.783	10.823.523.522	101.960.966.850	331.830.246.603
Khấu hao trong năm	6.091.605.658	24.227.498.001	4.719.853.602	2.325.544.277	9.815.107.026	47.179.608.564
Phân loại lại	-	(26.635.167)	(51.666.667)	78.301.834	-	-
Điều chỉnh khác	-	(2.262.816.503)	-	-	-	(2.262.816.503)
Thanh lý trong năm	-	(1.917.190.097)	(2.929.830.309)	(42.581.818)	(157.942.474)	(5.047.544.698)
Số dư cuối năm	53.190.905.066	173.909.452.274	19.796.217.409	13.184.787.815	111.618.131.402	371.699.493.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	89.781.632.891	73.659.649.721	18.147.681.076	2.793.628.310	16.488.984.771	200.871.576.769
Số dư cuối năm	137.535.233.935	94.388.607.821	20.707.339.325	1.603.519.523	19.088.947.151	273.323.647.755
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20 và 21)</i>	45.744.206.164	37.357.577.442	-	-	2.711.287.278	85.813.070.884

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 192.590.520.654 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 183.658.667.703 đồng).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, băng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	69.735.975.067	42.429.454.426	367.000.000	115.978.400	112.648.407.893
Tăng trong năm	-	3.008.203.055	-	-	3.008.203.055
Số dư cuối năm	69.735.975.067	45.437.657.481	367.000.000	115.978.400	115.656.610.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.175.864.496	21.942.287.579	367.000.000	115.978.400	23.601.130.475
Khấu hao trong năm	-	5.869.380.924	-	-	5.869.380.924
Số dư cuối năm	1.175.864.496	27.811.668.503	367.000.000	115.978.400	29.470.511.399
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	68.560.110.571	20.487.166.847	-	-	89.047.277.418
Số dư cuối năm	68.560.110.571	17.625.988.978	-	-	86.186.099.549
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 6.147.359.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.147.359.633 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuôn đang chế tạo	7.748.113.019	5.287.403.431
Thiết bị đang lắp đặt	26.423.848.596	2.889.281.102
Khác	14.039.207.772	133.054.545
	48.211.169.387	8.309.739.078

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.855.154.406)	(6.759.200.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chip Sáng	(570.357.203)	(524.916.893)
	(10.990.511.609)	(10.849.116.893)

Đầu tư dài hạn thuần

	19.694.488.391	19.835.883.107
--	-----------------------	-----------------------

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(10.849.116.893)	(10.515.189.376)
Trích lập trong năm	(141.394.716)	(333.927.517)
Số dư cuối năm	(10.990.511.609)	(10.849.116.893)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tập đoàn ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	11.922.929.343	2.777.488.419	9.047.890.011	862.876.000	17.805.711	24.628.989.484
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	881.481.628	(1.278.324.707)	(71.673.621)	108.154.994	(47.313.171)	(407.674.877)
Số dư đầu năm nay	12.804.410.971	1.499.163.712	8.976.216.390	971.030.994	(29.507.460)	24.221.314.607
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	1.475.240.405	348.585.712	498.319.696	(617.367.751)	(3.155.217)	1.701.622.845
Số dư cuối năm nay	14.279.651.376	1.847.749.424	9.474.536.086	353.663.243	(32.662.677)	25.922.937.452

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Teibow Co., Ltd.	19.859.449.400	4.993.857.800
Các nhà cung cấp khác	127.890.499.903	126.885.813.729
	147.749.949.303	131.879.671.529

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.753.060.220	-	-	1.753.060.220
	1.753.060.220	-	-	1.753.060.220
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	612.608.052	105.570.969.778	(101.640.664.823)	4.542.913.007
Thuế nhập khẩu	23.048.266	19.049.395.866	(19.057.163.482)	15.280.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.820.469.004	68.249.146.618	(69.215.627.013)	7.853.988.609
Thuế thu nhập cá nhân	2.255.911.811	26.381.030.120	(27.475.161.636)	1.161.780.295
Các loại thuế khác	22.708.586	-	(22.708.586)	-
	11.734.745.719	219.250.542.382	(217.411.325.540)	13.573.962.561

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	55.950.575.334	48.910.534.813
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.072.216.669	438.169.291
Chi phí lãi vay	314.641.946	316.667.706
Chi phí bảo trì phần mềm SAP	-	1.377.071.993
Khác	8.499.808.011	2.177.668.814
	66.837.241.960	53.220.112.617

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức	50.597.703.450	80.697.975
Kinh phí công đoàn	2.239.897.902	1.983.639.420
Khác	3.627.712.330	2.321.685.210
	56.465.313.682	4.386.022.605

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.



20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	40.366.722.905	40.366.722.905	138.668.578.019	(137.098.032.144)	41.937.268.780	41.937.268.780
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	58.462.214.794	58.462.214.794	175.783.576.173	(207.973.972.013)	26.271.818.954	26.271.818.954
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	52.750.855.573	52.750.855.573	175.666.162.077	(162.925.892.137)	65.491.125.513	65.491.125.513
Ngân hàng United Oversea Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.526.193.729	6.526.193.729	5.214.308.850	(8.236.111.829)	3.504.390.750	3.504.390.750
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	8.175.770.848	8.175.770.848	54.305.823.952	(49.793.360.527)	12.688.234.273	12.688.234.273
	166.281.757.849	166.281.757.849	549.638.449.071	(566.027.368.650)	149.892.838.270	149.892.838.270
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	5.302.647.600	5.302.647.600	11.081.607.600	(5.302.647.600)	11.081.607.600	11.081.607.600
	171.584.405.449	171.584.405.449	560.720.056.671	(571.330.016.250)	160.974.445.870	160.974.445.870

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 9, 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 5, 8 và 10).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng United Overseas Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10).



21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	13.256.628.801	13.256.628.801	-	(5.302.647.600)	7.953.981.201	7.953.981.201
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	12.854.583.510	12.854.583.510	925.815.026	(5.593.540.000)	8.186.858.536	8.186.858.536
	26.111.212.311	26.111.212.311	925.815.026	(10.896.187.600)	16.140.839.737	16.140.839.737

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	11.081.607.600	5.302.647.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.059.232.137	20.808.564.711
	16.140.839.737	26.111.212.311
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	(11.081.607.600)	(5.302.647.600)
	5.059.232.137	20.808.564.711

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10).

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10).



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	320.421.728.974	821.643.489.472
Phát hành cổ phiếu	88.412.080.000	-	-	(88.412.080.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	240.072.899.021	240.072.899.021
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(95.781.680.000)	(95.781.680.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	18.785.798.000	(18.785.798.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(35.422.850.384)	(35.422.850.384)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.285.399.000)	(6.285.399.000)
Số dư đầu năm nay	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	315.806.820.611	924.226.459.109
Phát hành cổ phiếu	122.435.840.000	(99.935.840.000)	-	-	22.500.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	268.058.082.079	268.058.082.079
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(57.469.008.000)	(57.469.008.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(50.556.256.000)	(50.556.256.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(22.393.795.119)	(22.393.795.119)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(15.933.506.820)	(15.933.506.820)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(8.477.200.000)	(8.477.200.000)
Số dư cuối năm nay	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	400.226.388.751	1.059.954.775.249

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2017, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/2017/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 8 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ từ ngày 28 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần với số lượng 11.493.584 cổ phiếu. Tại ngày 28 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 11.493.584 cổ phiếu nêu trên. Theo quyết định số 295/QĐ-SGDHCM ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 11.493.584 cổ phiếu, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng Quản trị căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Công ty ngày 12 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành thêm 750.000 cổ phần với mục đích bổ sung vốn lưu động dưới hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Tại ngày 08 tháng 11 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 750.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần với giá phát hành là 30.000 đồng/cổ phần. Công ty đã nhận đủ vốn góp từ việc phát hành 750.000 cổ phiếu nêu trên và bổ sung vào vốn lưu động trong năm 2017. Theo quyết định số 427/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 750.000 cổ phiếu, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 11 năm 2017. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 505.562.560.000 đồng.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	383.126.720.000	294.714.640.000
Tăng trong năm	122.435.840.000	88.412.080.000
Số cuối năm	505.562.560.000	383.126.720.000

Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	80.697.975	29.505.649.225
Tăng trong năm	108.025.264.000	95.781.680.000
Thanh toán trong năm	(57.508.258.525)	(125.206.631.250)
Số cuối năm	50.597.703.450	80.697.975

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 31/2017/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tạm chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 10%, tương ứng với số tiền là 50.556.256.000 đồng.

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phần được phép phát hành	50.556.256	38.312.672
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.556.256	38.312.672
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Số đầu năm	18.178.525.323
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 22)	38.327.301.939
Sử dụng quỹ	(43.587.117.001)
Số cuối năm	12.918.710.261



24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	766.090	1.128.093
Đồng Euro (EUR)	17.865	5.386
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	11.208	32.596
Đồng Bảng Anh (GBP)	14.830	448
Đô la Singapore (SGD)	1.425	325
Đồng Yên Nhật (JPY)	333.096	28.722
Đô la Úc (AUD)	110	110
Won Hàn Quốc (KRW)	386.000	386.000
Đô la Đài Loan (TWD)	12.570	12.570

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

26. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.836.598.268.292	1.647.194.251.047
Doanh thu từ bán hàng hóa	684.258.128.571	532.958.338.324
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	44.560.948	50.245.745
	2.520.900.957.811	2.180.202.835.116
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(17.050.550.481)	(15.660.248.067)
Hàng hóa bị trả lại	(3.116.739.550)	(2.226.680.811)
Chiết khấu thương mại	(3.332.949.905)	-
	(23.500.239.936)	(17.886.928.878)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.819.547.717.811	1.631.534.002.980
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	677.808.439.116	530.731.657.513
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	44.560.948	50.245.745
	2.497.400.717.875	2.162.315.906.238

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	729.433.788.314	657.120.873.852
Chi phí nhân viên	594.586.699.097	511.497.132.218
Chi phí khấu hao và hao mòn	53.048.989.488	44.931.358.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	296.566.313.412	274.526.764.267
	1.673.635.790.311	1.488.076.128.704

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	14.479.756.799	15.237.496.132
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.024.942.865	5.018.478.735
Cổ tức được chia	165.000.000	150.003.000
	18.669.699.664	20.405.977.867

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	9.500.290.007	10.697.412.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.126.083.900	4.882.246.689
Dự phòng các khoản đầu tư	141.394.716	333.927.517
Chi phí tài chính khác	381.371.629	388.648.143
	12.149.140.252	16.302.234.359

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	204.000.085.129	170.655.537.197
Chi phí tiếp thị và hội chợ	83.967.032.535	64.937.312.601
Chi phí khấu hao và hao mòn	963.394.796	1.315.642.859
Chi phí bán hàng khác	82.475.367.361	72.873.903.821
	371.405.879.821	309.782.396.478
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	170.718.432.668	153.951.390.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.693.752.025	49.449.916.136
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.710.760.054	16.308.901.725
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.246.927.105	19.209.869.231
	248.369.871.852	238.920.077.749

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	1.665.799.866	1.523.452.260
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.644.542.377	766.893.980
Các khoản thu nhập khác	11.666.619.343	4.169.963.124
	14.976.961.586	6.460.309.364
Chi phí khác		
Các khoản chi phí khác	666.120.533	1.821.984.864
	666.120.533	1.821.984.864
Lợi nhuận khác	14.310.841.053	4.638.324.500

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	67.749.656.246	63.789.869.862
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	499.490.372	2.093.175.287
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68.249.146.618	65.883.045.149

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	334.605.605.852	306.363.619.047
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng:	25.976.053.876	33.259.499.843
Các khoản chi phí không được khấu trừ	14.086.561.033	15.668.728.300
Thay đổi chi phí phải trả	1.435.471.460	-
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và luật thuế thu nhập doanh nghiệp	2.831.737.481	3.262.358.809
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	95.954.406	4.156.437.387
Lỗi của công ty con	150.127.467	5.829.343.519
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	7.376.202.029	4.342.631.828
Trừ:	(3.478.544.879)	(13.507.395.987)
Thay đổi chi phí phải trả	-	(3.238.111.653)
Chi phí phân bổ	(1.972.659.333)	(2.341.720.667)
Cổ tức nhận được	(165.000.000)	(150.003.000)
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	(154.103.623)	(209.544.395)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.171.537.737)	(7.327.845.046)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(15.244.186)	(240.171.226)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	357.103.114.849	326.115.722.903
Lỗi tính thuế mang sang	(6.597.979.361)	(2.239.071.913)
Thu nhập tính thuế	350.505.135.488	323.876.650.990
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	68.654.797.384	64.381.146.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	(905.141.138)	(591.276.202)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	67.749.656.246	63.789.869.862

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2016: 20%) trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 15% thu nhập tính thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. Thiên Long Long Thành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bảy (07) năm tiếp theo.

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập tính thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế ước tính của các công ty con có giá trị 11.301.397.875 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 19.422.990.119 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập tính thuế phát sinh trong tương lai.

Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tập đoàn sẽ hết hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 31 tháng 12 năm 2017	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
2012	2017(*)	1.326.912.915	(1.326.912.915)	-	-
2013	2018(*)	346.827.435	(346.827.435)	-	-
2015	2020(*)	11.919.906.250	(6.597.979.361)	-	5.321.926.889
2016	2021	5.829.343.519	-	-	5.829.343.519
2017	2022	150.127.467	-	-	150.127.467
		19.573.117.586	(8.271.719.711)	-	11.301.397.875

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

Lỗ tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của các Công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế lũy kế còn lại trị giá 11.301.397.875 đồng của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập tính thuế trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Số tiền thuế được báo cáo trong báo cáo tài chính hợp nhất chưa phải là số cuối cùng. Việc áp dụng luật thuế và các quy định thuế được hiểu theo nhiều cách khác nhau và số thuế được báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	268.058.082.079	240.072.899.021
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(26.805.808.208)	(28.808.747.883)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	241.252.273.871	211.264.151.138
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu) (**)	49.917.215	49.806.256
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.833	4.242

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 vào ngày 16 tháng 5 năm 2017.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 11.493.584 cổ phiếu mới dưới hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần và phát hành 750.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại từ 5.514 đồng/cổ phiếu thành 4.242 đồng/cổ phiếu.

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh

Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>56.257.488.000</u>	<u>65.685.254.000</u>

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>26.119.548.000</u>	<u>-</u>

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được nhận trong năm nay là 31.589.326.211 đồng.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 15.375.312.425 đồng (2016: 3.419.681.481 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 50.597.703.450 đồng (2016: 80.697.975 đồng) là cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Phạm Thị Giang
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG

---o0o---

Số: 21.18 / CV - TLG

(V/v Giải trình các khoản mục có chênh lệch
về số liệu tài chính trên BCTC năm 2017
trước và sau kiểm toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2017 trước và sau kiểm toán như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
I	BÁO CÁO RIÊNG				
II	BÁO CÁO HỢP NHẤT				
	1. Bảng cân đối kế toán				
	- Vay ngắn hạn	155.195	160.974	5.779	Chưa chuyển khoản <i>Vay dài hạn</i> đến hạn trả sang <i>Vay ngắn hạn</i> .
	- Vay dài hạn	10.838	5.059	(5.779)	
	2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
	- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	119.147	120.407	1.260	Khác nhau cách phân loại dòng tiền.
	- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(128.339)	(129.599)	(1.260)	

Ngoài các khoản mục đã trình bày ở trên, các chỉ tiêu còn lại trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ tại Báo cáo tài chính năm 2017 công ty mẹ và Báo cáo tài chính năm 2017 hợp nhất không có sự thay đổi trước và sau kiểm toán.

Trên đây là giải trình của Công ty về các khoản mục có chênh lệch số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2017 trước và sau kiểm toán.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Tâm